

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3311/STNMT-CCBVMT
V/v báo cáo tình hình thực hiện cải tạo, phục
hồi và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường
trong hoạt động khai thác khoáng sản

Bình Dương, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Văn bản số 2969/UBND-KTN ngày 17 tháng 7 năm 2017 về việc báo cáo tình hình thực hiện cải tạo, phục hồi và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo đề nghị của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 3267/BTNMT-TCMT ngày 27 tháng 6 năm 2017. Nay, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo như sau:

1. Tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi, đôn đốc các tổ chức, cá nhân khai thác và chế biến khoáng sản trên địa bàn thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động:

Để phòng ngừa, ngăn chặn các nguy cơ xảy ra sự cố và đảm bảo an toàn trong lĩnh vực khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương, trong năm 2016 Sở Tài nguyên và Môi trường đã có văn bản gửi đến 48 đơn vị đang hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh yêu cầu thực hiện công tác bảo vệ môi trường theo đúng quy định. Ngoài ra, hàng năm Sở đều lồng ghép nhiệm vụ thanh, kiểm tra việc tuân thủ các quy định pháp luật về khai thác khoáng sản với việc thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên nước tại các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh, cụ thể: trong năm 2016, Sở tiến hành kiểm tra 8 đơn vị và phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm tra 13 đơn vị; năm 2017, Sở tiến hành kiểm tra 03 đơn vị và tiến hành phúc tra theo chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường 10 đơn vị. Qua kiểm tra cho thấy hầu hết các đơn vị đều thực hiện tương đối đầy đủ các quy định về khai thác khoáng sản. Thực hiện chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở đã tiếp tục có văn bản nhắc nhở, hướng dẫn các đơn vị hoạt động khai thác khoáng sản thực hiện đúng các quy định; đồng thời sẽ kiểm tra giám sát các doanh nghiệp khai thác khoáng sản theo kế hoạch kiểm tra năm 2018.

2. Tình hình triển khai công tác bảo vệ môi trường, cải tạo và phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản:

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 535/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc giám sát và đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, khai thác khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường, thời gian qua, Sở Tài nguyên và Môi trường đã triển khai nhiều biện pháp quản lý về bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh như: lập



quy hoạch thăm dò khai thác khoáng sản cho từng thời kỳ; tăng cường hiệu quả công tác triển khai lập, thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho các dự án trước khi đi vào hoạt động; đẩy mạnh công tác kiểm tra sau đánh giá tác động môi trường; lập dự án, đề án cải tạo phục hồi môi trường và thực hiện việc ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường cho các dự án khai thác, chế biến khoáng sản...

Luôn thực hiện nghiêm túc việc lập Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản cho từng thời kỳ 5 năm, tầm nhìn 10 năm phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trình tự lập, phê duyệt và nội dung quy hoạch đảm bảo tuân thủ đúng theo quy định pháp luật về khoáng sản ứng với mỗi thời kỳ; trên cơ sở tham mưu của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2013 về việc phê duyệt các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Song song đó, tỉnh Bình Dương đã lập và phê duyệt “Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020” tại Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2014 và Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2015 về việc điều chỉnh “Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020”. Theo quy định thì định hướng phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản của tỉnh là duy trì các mỏ hiện có, xem xét khai thác xuống sâu và mở rộng phân rìa để tận thu hết khoáng sản tại mỏ và đảm bảo an toàn trong khai thác, hạn chế tối đa việc cấp phép mới các mỏ khai thác khoáng sản; Áp dụng công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản hiện đại, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến môi trường; Khai thác khoáng sản phải đi đôi với việc bảo vệ môi trường, thực hiện nghiêm việc phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác.

3. Kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường, cải tạo và phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản:

Tất cả các dự án khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh trước khi đi vào hoạt động đều lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và dự án cải tạo phục hồi môi trường theo quy định, công tác bảo vệ môi trường tại các doanh nghiệp được thực hiện tương đối tốt và đầy đủ, công tác ký quỹ phục hồi môi trường của các doanh nghiệp ngày càng được quan tâm hơn....

- Về tình hình lập, phê duyệt Dự án cải tạo phục hồi môi trường và ký quỹ bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản: tính đến tháng 7 năm 2017, toàn tỉnh đã có 44/54 mỏ khai thác khoáng sản được thẩm định Dự án cải tạo, phục hồi môi trường với tổng số tiền phải ký quỹ là 102.129.057.105 đồng.

- Về tình hình ký quỹ bảo vệ môi trường: toàn tỉnh hiện nay có 44/54 mỏ khai thác khoáng sản đã ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường với tổng số tiền đã

ký khoảng 50.357.765.030 đồng (4 mỏ đã có giấy phép khai thác nhưng chưa ký quỹ; 3 mỏ tạm ngưng khai thác và 3 mỏ chưa có giấy phép khai thác)

Số lượng phương án, phương án bổ sung được phê duyệt trong năm báo cáo, tổng số tiền phê duyệt:

Số lượng phương án và phương án bổ sung đã phê duyệt trong năm báo cáo (năm 2016) là 6 dự án với tổng số tiền được duyệt là 16.534.261.969 đồng

Tình hình kiểm tra, xác nhận hoàn thành cải tạo, phục hồi môi trường. Tổng số đề án được xác nhận hoàn thành toàn bộ, từng phần cải tạo, phục hồi môi trường. Tổng số tiền hoàn trả cho tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Dương có 54/54 dự án khai thác khoáng sản trước khi đi vào hoạt động đều lập báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trong tổng số 54 dự án thì có 21 dự án thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường, còn lại 33 dự án thuộc thẩm quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường. Đối với các dự án do địa phương cấp phép, qua công tác quản lý cho thấy đã có 05 đơn vị đã được xác nhận hoàn thành các nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường, các đơn vị còn lại thuộc thẩm quyền xác nhận hoàn thành của Bộ (Danh sách đính kèm 1).

Tình hình quản lý khoản tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản của Quỹ bảo vệ môi trường (quỹ môi trường)

Lũy kế đến nay, Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương đã tiếp nhận ký quỹ trong hoạt động khai thác khoáng sản của 44 dự án thuộc 32 doanh nghiệp với tổng số tiền là 50.357.765.030 đồng (Danh sách đính kèm 2).

3. Một số khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị:

3.1. Khó khăn, vướng mắc:

- Công tác thẩm định Dự án cải tạo, phục hồi môi trường và số tiền ký quỹ liên quan đến nhiều ngành khác nhau (xây dựng, nông nghiệp, tài chính ...), trong khi hướng dẫn các định mức kỹ thuật để thẩm định số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường còn thiếu, nên rất khó khăn khi thẩm định, dẫn đến việc thẩm định số tiền phải ký quỹ nhiều khi không đủ để cải tạo phục hồi môi trường sau khai thác.

- Theo quy định trước đây, Quỹ Bảo vệ môi trường sẽ sử dụng tiền này để hỗ trợ cho các hoạt động bảo vệ môi trường của địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao và chi trả lãi không kỳ hạn cho doanh nghiệp ký quỹ. Tuy nhiên, hiện nay theo Nghị định 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường tại khoản 4, điều 8 quy định: "*Tiền ký quỹ được hưởng lãi suất bằng lãi suất cho vay của Quỹ bảo vệ môi trường nơi ký quỹ và được tính từ thời điểm ký quỹ*", do đó, Quỹ không thể phát huy nguồn này để hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp trong công tác bảo vệ môi trường nữa mà hiện phải gửi tiết kiệm để bảo đảm có đủ chi phí quản lý phục vụ việc theo dõi, đôn đốc, nhắc nhở ký



quỹ và trả cho Doanh nghiệp khi đã hoàn thành việc cải tạo phục hồi môi trường theo quy định.

3.2. Đề xuất, kiến nghị:

- Kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức tập huấn, nâng cao năng lực thẩm định đề án cải tạo phục hồi môi trường và cách tính số tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường cho cán bộ quản lý môi trường địa phương để xác định số tiền ký quỹ cho phù hợp thực tế; phối hợp cùng Bộ Tài chính có hướng dẫn việc sử dụng nguồn kinh phí thu được từ phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản để xây dựng những công trình tại địa phương có hoạt động khoáng sản, nhằm hạn chế các tác động đến môi trường, bảo vệ quyền lợi của người dân nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

- Kiến nghị Chính phủ xem xét quy định thống nhất tiền ký quỹ của Doanh nghiệp tại Quỹ Bảo vệ môi trường được hưởng lãi suất không kỳ hạn như các quy định về ký quỹ khác (điểm b Khoản 3 Điều 57 Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 về quản lý chất thải và phế liệu).

Trên đây là báo cáo tình hình triển khai thực hiện cải tạo, phục hồi và ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương kính chuyển Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét./.

Trân trọng

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- UBND tỉnh (thay báo cáo);
- PTNNKS & KTTV;
- Lưu: VT, CCBVMT, Nga3.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Nguyên

PHỤ LỤC 1

Danh sách các mô được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường

(Kèm theo Công văn số: ...331.../STNMT-CCBVMT ngày 10 tháng 8 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

	Tên Công ty	Tên Dự án	Số xác nhận	Ngày	Ghi chú
	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Đạt	Dự án khai thác mỏ đá xây dựng Thường Tân	4496/GXN-STNMT	30/12/2015	
2	Công ty TNHH Phan Thanh	Dự án khai thác mỏ đá xây dựng Thường Tân	4495/GXN-STNMT	30/12/2015	
3	Hợp tác xã Phước Lộc	Dự án khai thác sét gạch ngói Tân Bình 2	1816/GXN-STNMT	15/5/2017	
4	Công ty cổ phần Lâm sản & Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương	Dự án đầu tư mở rộng khai thác mỏ sét gạch ngói Tân Hiệp 2	1815/GXN-STNMT	15/5/2017	
5	Công ty cổ phần gạch ngói Đồng Nai	Dự án đầu tư khai thác mỏ sét gạch ngói Bó Lá	896/GXN-STNMT	15/3/2017	
6	Công ty cổ phần khoáng sản và xây dựng Bình Dương	Dự án đầu tư khai thác chế biến xuống sâu đến cote-120m cụm mỏ đá xây dựng Tân Đông Hiệp	39/GXN-TCMT	24/4/2017	
7	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng 3-2	Dự án đầu tư khai thác chế biến xuống sâu đến cote-120m cụm mỏ đá xây dựng Tân Đông Hiệp	41/GXN-TCMT	24/4/2017	
8	Công ty cổ phần Trung Thành	Dự án đầu tư khai thác chế biến xuống sâu đến cote-120m cụm mỏ đá xây dựng Tân Đông Hiệp	42/GXN-TCMT	24/4/2017	
9	Công ty cổ phần xây dựng Bình Dương	Dự án đầu tư khai thác chế biến xuống sâu đến cote-120m cụm mỏ đá xây dựng Tân Đông Hiệp	10/GXN-TCMT	24/4/2017	
10	Công ty cổ phần Hóa An	Dự án đầu tư khai thác – chế biến mỏ đá xây dựng Thường Tân V	63/GXN-TCMT	22/8/2014	
11	Công ty cổ phần Hóa An	Dự án đầu tư mở rộng, nâng độ sâu khai thác đến cote-50m chế biến mỏ đá xây dựng Thường Tân V			Bộ đã xác nhận
12	Công ty cổ phần đá hoa Tân An	Dự án mỏ đá xây dựng Thường Tân IV			Bộ đã xác nhận
13	Công ty TNHH SX-TM-DV Tân Tân Mỹ	Dự án mở rộng, nâng công suất khai thác chế biến đá xây dựng	38/GXN-TCMT	29/5/2014	

		mỏ đá Tân Mỹ A			
13	Công ty cổ phần khoáng sản xây dựng Tân Uyên Fico	Dự án đầu tư khai thác chế biến mỏ đá xây dựng Thường Tân Fico	102/GXN-TCMT	6/11/2015	
14	Công ty TNHH SX TM Long Sơn	Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá xây dựng – Mỏ đá Thường Tân 2	87/GXN-TCMT	26/9/2016	

PHỤ LỤC 2

Danh mục các Dự án khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương

(Kèm theo Công văn số: 2311 /STNMT-CCBVMТ ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	TÊN CÔNG TY	TÊN MỎ	ĐỊA CHỈ	Quy mô công suất Dự án	Giấy phép khai thác khoáng sản	Thời gian hoạt động	QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT	TỔNG SỐ TIỀN PHẢI KÝ	Số tiền ký quỹ Quỹ BVMT		Tình hình xác nhận hoàn thành từng phần/toàn bộ phương án tương ứng với số tiền đã hoàn trả năm 2016	Ghi chú
									Năm 2017	Tổng số tiền đã ký quỹ		
1	Công ty TNHH MTV Vật liệu và xây dựng Bình Dương	Mỏ sét Mỹ Phước	Mỹ Phước, Bến Cát	Công suất khai thác: 49.000 m3 nguyên khối/năm	Giấy phép số 14/GP-UBND ngày 01/02/2007	Từ năm 2007 đến năm 2012 theo Giấy phép số 14/GP-UBND ngày 01/02/2007	2595/TB-STNMT	80.475.000		80.475.000		đóng cửa mỏ
2		Mỏ Long Nguyên 2	Long Nguyên, Bàu Bàng	Công suất khai thác: 100.000 m3 nguyên khối/năm	Giấy phép số 58/GP-UBND ngày 17/12/2010	Từ năm 2010 đến năm 2023 theo Giấy phép số 58/GP-UBND ngày 17/12/2010	2079/QĐ-UBND ngày 14/7/2010	723.735.883	79.259.296	540.902.517		
3	Công ty cổ phần xây dựng Bình Dương	Mỏ sét Vĩnh Tân 1	Vĩnh Tân, Bắc Tân Uyên	Công suất: 150.000 m3/năm	Giấy phép số 181/GP-UBND ngày 13/2/2006	Từ năm 2006 đến năm 2010 theo Giấy phép số 181/GP-UBND ngày 13/2/2006	TB 2596/TB-STNMT ngày 21/9/2009	123.179.197		0	123.179.197	đóng cửa mỏ
4		Mỏ sét Vĩnh Tân 2	Vĩnh Tân, Tân Uyên	Công suất: 150.000 m3/năm	Giấy phép số 57/GP-UBND ngày 17/12/2010; Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	từ 2010 đến 2013 theo Giấy phép số 57/GP-UBND ngày 17/12/2010; từ 2013 đến 2018 theo Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	2080/QĐ-UBND ngày 14/7/2010	1.171.483.576	120.747.285	764.313.271		



5		Mỏ Tân Đông Hiệp	Tân Đông Hiệp, Dĩ An	Công suất khai thác: 5.225.461 m3/năm	Giấy phép số 63/GP-UBND ngày 10/6/2006; Giấy phép số 69/GP-UBND ngày 8/11/2013; Giấy phép số 02/GP-UBND ngày 06/1/2016	từ 2009 đến 2013 theo Giấy phép số 63/GP-UBND ngày 10/6/2006; từ 2013 đến 2015 theo Giấy phép số 69/GP-UBND ngày 8/11/2013; từ 2016 đến 2017 theo Giấy phép số 02/GP-UBND ngày 06/1/2016	97/QĐ-STNMT ngày 02/02/2016 Quyết định số 244/QĐ-BTNMT Quyết định số 97/QĐ-STNMT	1.540.402.288	126.286.615	1.425.614.903		
6		Mỏ đá xây dựng Thường Tân III	Thường Tân, Bắc Tân Uyên	Công suất khai thác: 1.100.000 m3/năm	Giấy phép số 05/GP-UBND ngày 26/1/2010	Từ năm 2010 đến năm 2022 theo Giấy phép số 05/GP-UBND ngày 26/1/2010	245/QĐ-BTNMT ngày 11/02/2011	1.974.345.000	133.368.000	1.174.137.000		
7	Công ty CP Đá Hoa Tân An	Mỏ đá xây dựng Thường Tân IV	xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên	1.931.750m3 nguyên khai/năm	Giấy phép khai thác khoáng sản số 54/QP-UBND ngày 11/04/2017	Từ năm 2017 đến năm 2037 theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 54/QP-UBND ngày 11/04/2017	1322/QĐ-BTNMT ngày 27/7/2010, Quyết định số 1010/QĐ-STNMT, ngày 16/09/2016	5.359.636.235				
8		Mỏ đá xây dựng Thường Tân IV	Thường Tân, Bắc Tân Uyên	Công suất khai thác: 1.931.750 m3/năm								141.904.886
9	Công ty CP gạch ngói Đặng Nai	Mỏ sét gạch ngói Bò Lá	Phước Hóa, Phú Giáo	công suất 490.000 m3/năm	Giấy phép số 87/GP-UBND ngày 11/09/2009	Từ năm 2009 đến năm 2029 theo Giấy phép số 87/GP-UBND ngày 11/09/2009	3894/QĐ-UBND ngày 8/12/2010	1.186.155.569	129.900.783	965.580.791		
10	Công ty TNHH Minh Đạo	Mỏ sét gạch ngói Tân Bình	Tân Bình, Tân Uyên	Công suất 45.000 m3/năm	Giấy phép số 35/GP-UBND ngày 15/07/2010; Quyết định số 2690/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	Từ 2010 đến 2013 theo Giấy phép số 35/GP-UBND ngày 15/07/2010; Từ 2013 đến 2018 theo Quyết định số 2690/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	3421/QĐ-UBND ngày 16/8/2010	666.665.745	74.000.000	499.298.821		

11	Công ty cổ phần khoáng sản và xây dựng Bình Dương	Mỏ cát Dầu Tiếng	Tây Ninh, Dầu Tiếng	Công suất khai thác: 98.000 m3/năm	Giấy phép số 10/GP-UBND ngày 10/2/2010	Từ năm 2010 đến năm 2020 theo Giấy phép số 10/GP-UBND ngày 10/2/2010	242/QĐ-BTNMT ngày 11/02/2011	458.614.000	43.045.000	372.524.000			
12		Mỏ Tân Mỹ B	Tân Mỹ, Bắc Tân Uyên	Công suất khai thác: 1.500.000 m3 nguyên khối/năm	Giấy phép số 134/GP-UBND ngày 28/8/2015	Từ năm 2013 đến năm 2029 theo Giấy phép số 134/GP-UBND ngày 28/8/2015	257/QĐ-BTNMT ngày 28/5/2010 1541/QĐ-BTNMT ngày 19/6/2015	5.457.000.119	207.798.777	3.115.528.864			
13		Mỏ Tân Đông Hiệp B	Tân Đông Hiệp, Dĩ An	Công suất 3.544.097 m3/năm	Giấy phép số 64/GP-UBND ngày 10/6/2009	Từ năm 2009 đến năm 2013 theo Giấy phép số 64/GP-UBND ngày 10/6/2009	97/QĐ-STNMT ngày 02/02/2016 Quyết định số 244/QĐ-BTNMT Quyết định số 97/QĐ-STNMT	6.890.840.501	613.379.108	6.333.313.609			
14		Mỏ Kaolin Tân Lập	Áp I, Tân Lập, Tân Uyên	Công suất khai thác: 100.000m3/năm	Giấy phép số 2453/QĐ-ĐCKS ngày 19/10/1999	Từ năm 1999 đến năm 2021 theo Giấy phép số 2453/QĐ-ĐCKS ngày 19/10/1999	TB 293/TB-UBND ngày 25/12/2006	68.440.032		68.440.032			
15		Mỏ đá Phước Vĩnh	thị trấn Phước Vĩnh, Phú Giáo	Công suất khai thác: 2.000.000 m3/năm	Giấy phép số 137/GP-UBND ngày 13/7/2017	Từ năm 2006 đến năm 2014 theo Giấy phép số 143/GP-UBND ngày 12/10/2006		11.374.329.191		398.446.924			
16		Mỏ Khánh Bình	Khánh Bình, Tân Uyên	Công suất khai thác: 200.000 m3/năm	Giấy phép số 64/GP-UBND ngày 04 tháng 05 năm 2002	Từ năm 2002 đến năm 2012 theo Giấy phép số 64/GP-UBND ngày 04 tháng 05 năm 2002	TB 292/TB-UBND ngày 15/12/2006	185.718.556		0	185.718.556	đóng cửa mỏ	
17		Mỏ sét Bó Lá	Phước Hòa, Phú Giáo	Công suất khai thác: 250.000 m3/năm	Giấy phép số 162/GP-UBND ngày 29/9/2015	Từ năm 2015 đến năm 2021 theo Giấy phép số 162/GP-UBND ngày 29/9/2015	1454/QĐ-UBND ngày 10/6/2015	1.295.312.696	69.083.344	397.229.227			
18	Công ty cổ phần dầu tư và xây dựng 3/2	Mỏ Tân Đông Hiệp	Tân Đông Hiệp, Dĩ An	Công suất khai thác: 5,225,461 m3/năm	Giấy phép số 23/GP-UBND ngày 18/01/2016	Từ năm 2015 đến năm 2017 theo Giấy phép số 23/GP-UBND ngày 18/01/2016	97/QĐ-STNMT ngày 02/02/2016 Quyết định số 244/QĐ-BTNMT Quyết định số 97/QĐ-STNMT	4.232.117.809	314.407.434	3.946.339.245			

19	Công ty TNHH SXTM & DV Tân Tân Mỹ	Mỏ đá Tân Mỹ	Tân Mỹ, Bắc Tân Uyên	Công suất khai thác: 1,015,000 m3 nguyên khai/năm	Giấy phép số 266/GP-UBND ngày 16/12/2016	Từ năm 2016 đến năm 2038 theo Giấy phép số 266/GP-UBND ngày 16/12/2016	1374/QĐ-BTNMT ngày 04/8/2010	3.914.891.904	982.732.607	3.018.476.398		
20	Công ty CP Miền Đông (HCM)	Mỏ đá Thường Tân VI	Thường Tân, Bắc Tân Uyên	Công suất khai thác: 1,000,000 m3/năm	Giấy phép số 55/GP-UBND ngày 22/5/2009	Từ năm 2009 đến năm 2019 theo Giấy phép số 55/GP-UBND ngày 22/5/2009	2079/QĐ-BTNMT ngày 5/1/2010	4.602.497.980		1.286.219.975		
21	Công ty TNHH Phan Thanh	Mỏ đá xây dựng Thường Tân	Thường Tân, Bắc Tân Uyên	Công suất khai thác: 360.000 m3 nguyên khối/năm	Giấy phép số 44/GP-UBND ngày 15/10/2010, Quyết định số 2945/QĐ-UBND ngày 21/11/2013	Từ năm 2010 đến năm 2013 theo Giấy phép số 44/GP-UBND ngày 15/10/2010. Từ năm 2013 đến năm 2018 theo Quyết định số 2945/QĐ-UBND ngày 21/11/2013	Quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 04/11/2015	147.753.100	119.774.236	648.597.732		
22	Công ty TNHH SXTMDV Hồng Đạt	Mỏ đá xây dựng Thường Tân	Thường Tân, Bắc Tân Uyên	Công suất khai thác: 450.000 m3 nguyên khối/năm	Giấy phép số 34/GP-UBND ngày 15/7/2010, Quyết định số 2592/QĐ-UBND ngày 17/10/2013	Từ năm 2010 đến năm 2013 theo Giấy phép số 34/GP-UBND ngày 15/7/2010. Từ năm 2013 đến năm 2018 theo Quyết định số 2592/QĐ-UBND ngày 17/10/2013	1008/QĐ-UBND 2852/QĐ-UBND ngày 04/11/2015	195.909.700 633.474.769	125.761.246	718.851.708		
23	Công ty CP gạch ngói Cao Cấp	Mỏ sét gạch ngói Đồng Chính	Đồng Chính, Phước Hòa, phú Giáo	Công suất khai thác: 70.000 m3/năm	Giấy phép số 67/GP-UBND ngày 22/6/2009	Từ năm 2009 đến năm 2039 theo Giấy phép số 67/GP-UBND ngày 22/6/2009	1168/QĐ-UBND ngày 07/5/2012	783.128.301	29.374.335	312.603.127		

24	Công ty CP Trung Thái	Mỏ Tân Đông Hiệp	Tân Đông Hiệp, Dĩ An	Công suất khai thác 5.255.461 m ³ nguyên khai/năm	Giấy phép số 70/GP-UBND ngày 03/7/2009; Giấy phép số 01/GP-UBND ngày 23/1/2014; Quyết định số 322/QĐ-STNMT ngày 26/1/2014; Giấy phép số 47/GP-UBND 28/3/2016	Từ năm 2016 đến năm 2017 theo Giấy phép số 47/GP-UBND 28/3/2016	97/QĐ-STNMT ngày 02/02/2016 số 244/QĐ-BTNMT số 97/QĐ-STNMT	2.119.133.944	150.119.695	1.982.683.639		
25	Công ty CP Miền Đông (BH)	Mỏ đá Tân Mỹ	Tân Mỹ, Bắc Tân Uyên	Công suất khai thác: đá xây dựng, đá kẹp 500.000 m ³ nguyên khối/năm; đất san lấp 161.609 m ³ nguyên khối/năm; đá bán phong hóa 107.213 m ³ nguyên khối/năm	Giấy phép số 40/GP-UBND ngày 01/02/2016	Từ năm 2016 đến năm 2026 theo Giấy phép số 40/GP-UBND ngày 01/02/2016	Quyết định số 203/QĐ-STNMT ngày 15/03/2016	181.704.000	275.331.098	976.119.742		
26	Công ty CP Lâm sản & XNK tổng hợp BĐ	Mỏ sét gạch ngói Tân Hiệp 2	Tân Hiệp, Tân Uyên	công suất 90.000m ³ /năm công suất 105.800 m ³ /năm (nguyên khai)	52a/GP-UBND ngày 26/8/2011 ; 2142/QĐ-UBND ngày 5/9/2014	Từ năm 2011 đến năm 2015 theo QĐ 1597/QĐ-UBND ngày 02/6/2011; Từ năm 2014 đến năm 2020 theo QĐ 4171/UBND ngày 15/12/2014	1597/QĐ-UBND ngày 02/6/2011 2455/QĐ-UBND ngày 02/10/2014 4171/QĐ-UBND ngày 15/12/2014	1.424.317.450	123.685.024	500.022.487	721.588.680	
27	Công ty TNHH SXTMDV Long Sơn	Mỏ đá xây dựng Thường Tân 2	Thường Tân, Bắc Tân Uyên	công suất 400.000 m ³ /năm	101/GP.UB ngày 14/11/2003	Từ năm 2003 đến năm 2018	TB 18/TB-UB ngày 20/01/2005	394.193.925	66.933.747	394.876.593		

28	Công ty CP Đá Núi Nhỏ	Mỏ đá xây dựng núi nhỏ	Bình An, Dĩ An	Công suất 2.000.000m ³ /năm	32/GP.UB ngày 06/06/2005; 47/GP-UBND ngày 9/8/2011; 14/GP-UBND ngày 6/6/2014; 03/GP-UBND ngày 15/01/2016	Từ năm 2005 đến năm 2012 theo số 32/GP.UB ngày 06/06/2005; Từ 2011 đến 2013 theo số 47/GP-UBND ngày 9/8/2011; từ 2014 đến 2015 theo số 14/GP-UBND ngày 6/6/2014; từ 2016 đến 2017 theo số 03/GP-UBND ngày 15/01/2016		3.431.742.687	454.950.887	2.940.395.729		
29	Công ty CP KS Becamex	Mỏ Rạch Rạt	An Bình, Phú Giáo	Công suất 500.000 m ³ / năm	117/GP-UBND ngày 31/12/2009 gia hạn giấy phép số 15/GP-UBND ngày 13/6/2014	Từ năm 2009 đến 2013	2172/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2012	2.043.572.400		2.043.572.400		
30	HTX Phước Thành	Mỏ sét gạch ngói (giai đoạn 2)	Khánh Bình, Tân Uyên	Công suất 258.000 m ³ nguyên khai/năm								
31		Mỏ sét gạch ngói	Khánh Bình, Tân Uyên	Công suất 98.000 m ³ /năm	42/GP-UBND ngày 3/9/2004	Từ năm 2004 đến 2021	TB 287/TB-UBND ngày 25/12/2006	99.848.437	14.692.023	103.601.472		
32	HTX Thuận Lợi	Mỏ sét gạch ngói	Tân Hiệp, Tân Uyên	213.180m ³ nguyên khai/năm	160/GP-UBND ngày 17/8/2016	Từ tháng 8 năm 2016	602/QĐ-STNMT ngày 13/6/2016					chưa ký quỹ
33		Mỏ sét gạch ngói	Khánh Bình, Tân Uyên	Công suất 200.000m ³ /năm	100/GP.UB ngày 14/11/2003	Từ năm 2003 đến năm 2023 theo 100/GP.UB ngày 14/11/2003 Giấy phép số 160/GP-UBND ngày 17/8/2016 (thời hạn 5,5 năm)	TB288/TB-UBND ngày 25/12/2006 Quyết định số 602/QĐ-STNMT ngày 13/6/2016	2.390.205.256	518.054.314	836.042.314		
34	Công ty TNHH SXTMDV Liên Hiệp	Mỏ đá xây dựng Thường Tân	Thường Tân, Tân Uyên	585.000 m ³ nguyên khai/năm				2.372.758.558				
35		Mỏ đá xây dựng Thường Tân	Thường Tân, Tân Uyên	Công suất 450.000m ³ /năm theo 14/QĐ-UBND ngày 06/01/2010; Công suất 585.000m ³ nguyên khai/năm theo số	33/GP-UBND ngày 15/7/2010; 2592/QĐ-UBND ngày 17/10/2013	Từ năm 2010 đến 2013 theo số 33/GP-UBND ngày 15/7/2010; từ năm 2013 đến 2018 theo 2592/QĐ-UBND ngày 17/10/2013	14/QĐ-UBND ngày 06/01/2010; 1133/QĐ-STNMT ngày 17/10/2016	769.944.475	372.890.871	647.565.326		

36	Công ty VLXD Becam	Mỏ Long Nguyễn	Long Nguyễn, Bến cát	Công suất 100.890 m ³ /năm theo số công suất 200.000 m ³ 366/QĐ-UBND ngày 10/8/2009 nguyên khối/năm theo số 2504/QĐ-UBND ngày 28/03/2014	104/GP-UBND ngày 01/12/2009; 07/GP-UBND ngày 28/03/2014	Từ năm 2009 đến 2029 theo 104/GP-UBND ngày 01/12/2009; Từ 2014 đến 2018 theo số 07/GP-UBND ngày 28/03/2014	2504/QĐ-UBND ngày 15/10/2013; 3366/QĐ-UBND ngày 10/8/2009	2.125.980.000	117.070.458	1.465.421.533		
37	Công ty TNHH Đá xây dựng Bình Dương	Mỏ đá Thường Tân	Thường Tân, Bắc Tân Uyên	Công suất 350.000m ³ /năm	75/GP-UBND ngày 13/12/2012; 234/GP-UBND ngày 03/12/2015	Từ năm 2012 đến 2015 theo 75/GP-UBND ngày 13/12/2012; từ 2015 đến 2027 theo 234/GP-UBND ngày 03/12/2015	3533/QĐ-UBND ngày 11/11/2010	1.565.042.510	117.070.458	889.806.958		
38	Công ty TNHH SXTM Đồng Hòa	Mỏ sét gạch ngói Suối Sầu 2	Tân Mỹ, Bắc Tân Uyên	Công suất 100.000 m ³ /năm	50/GP-UBND ngày 06/08/2013; 159/GP-UBND ngày 17/08/2016	Từ năm 2013 đến 2016 theo số 50/GP-UBND ngày 06/08/2013; Từ 2017 đến 2023 theo số 159/GP-UBND ngày 17/08/2016	1167/QĐ-UBND ngày 7/5/2012	790.986.000		298.768.347		hết hạn giấy phép
39	Công ty TNHH Hóa An Tân Uyên	Mỏ đá Thường Tân V	Thường Tân, Bắc Tân Uyên	Công suất 940.000m ³ /năm	97/GP-UBND ngày 11/09/2008; 182/GP-UBND ngày 26/10/2015	Từ năm 2008 đến 2014 theo số 97/GP-UBND ngày 11/09/2008; Từ 2015 đến 2041 theo số 182/GP-UBND ngày 26/10/2015	1170/QĐ-BTNM ngày 17/7/2013 2149/QĐ-BTNMT ngày 02/10/2014	4.208.385.055	70.808.731	3.100.070.672		
40	Hợp tác xã Phước Lộc	Mỏ SGN Bình Tảo 2	Tân Bình, Tân Uyên		8/GP-UBND ngày 28/3/2014	từ năm 2014	3169/QĐ-UBND ngày 6/12/2013	1.027.537.000	45.806.630	281.632.458		
41	Công ty CP KS XD Tân Uyên FiCo	Mỏ DXD Thường Tân	Thường Tân, Bắc Tân Uyên	Công suất 700.000m ³ /năm	144/GP-UBND ngày 30/10/2007	Từ năm 2007 đến 2028	1820/QĐ-BTNMT ngày 31/10/2012	5.563.799.000	788.020.841	3.323.639.000		
42		Mỏ sét Bà tri, Tân Hiệp	Bà tri, Tân Hiệp, Tân Uyên	Công suất 253.000m ³ /năm	53/GP-UBND ngày 21/4/2015	Từ năm 2014 đến năm 2021	2995/QĐ-UBND ngày 26/11/2014	1.688.052.464		539.113.841		
43		Mỏ Kaolin Đất Cuốc	Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, BD	Công suất 98.000 tấn/năm	369/BTNMT ngày 23/8/1991	Từ năm 2014 đến năm 2021	1268/QĐ-UBND ngày 25/4/2011	2.249.165.700				

44	DNTN Hòa Bình	Mỏ cát xây dựng Láng Lối	Minh Hòa, Định An, Dầu Tiếng	công suất 150.000m ³ /năm	68/GP-UBND ngày 21/11/2012	Từ năm 2012 đến năm 2015	2271/QĐ-UBND ngày 4/9/2015	497.490.895		497.490.895		ngừng hoạt động
45	Công ty CP VL XD Biconsí	Mỏ sét gạch ngói Đất Cuốc	Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, BD	công suất 492.000m ³ nguyên khai/năm	181/GP-UBND ngày 26/10/2015	Từ năm 2015 năm 2021	1453/QĐ-UBND ngày 10/6/2015	1.289.810.000	120.920.000	443.372.000		
46	Công ty Khoáng sản Phúc Thịnh	Mỏ sét gạch ngói	Tân Lập, Bắc Tân Uyên, BD	Công suất 106.500m ³ nguyên khối/năm	159/GP-UBND ngày 17/8/2016	Từ năm 2016 đến năm 2023	655/QĐ-STNMT ngày 24/6/2016	772.867.623	303.650.028	303.650.028		
47	Công ty CP VL XD Dầu Tiếng	Mỏ sét gạch ngói Định Hiệp I	Định Hiệp, Dầu Tiếng, BD	63.700m ³ nguyên khai/năm	28/GP-UBND ngày 23/01/2017	Từ năm 2017 đến 2022	393/QĐ-STNMT ngày 27/4/2016	527.484.715				
48		Mỏ sét gạch ngói Định Hiệp I	Định Hiệp, Dầu Tiếng, BD	49.000m ³ nguyên khối/ năm			1360/QĐ-STMNT ngày 21/12/2016	527.484.715	138.200.000	138.200.000		chưa ký quỹ
49	Công ty MTV SX TM Bày Luật	Mỏ sét gạch ngói Định Hiệp 2	Định Hiệp, Dầu Tiếng, BD	59.800m ³ nguyên khối/năm	25/GP-UBND ngày 20/01/2017	Từ năm 2017 đến 2028	1328/QĐ-STNMT ngày 13/12/2016	300.933.815	63.057.672	63.057.672		
50	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và may (thêu Tân Tiến)	Mỏ Minh Hòa	xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng	480.820m ³ nguyên khai/năm (đã xây dựng)	95/GP-UBND ngày 26/5/2016	Từ tháng 5 năm 2016 (19 năm)		3.232.353.755				chưa ký quỹ
51	Doanh nghiệp tư nhân Quốc Toàn	Mỏ sét gạch ngói Bồ Lá 3	xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo	165.000m ³ nguyên khai/năm				1.007.450.000				chưa có giấy phép
52	Công ty TNHH MTV gạch tuynel Tân Đức	mỏ sét gạch ngói Long Hòa	xã Long Hòa, huyện Dầu Tiếng	49.514m ³ nguyên khai/năm	166/GP-UBND ngày 31/8/2016	Từ tháng 8 năm 2017 (4 năm)		252.286.708				chưa ký quỹ
53	Công ty cổ phần khoáng sản Thái Bình	mỏ đá xây dựng Thường Tân VI	xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên	1.270.000 m ³ nguyên khai/năm				5.288.289.844				chưa có giấy phép
54	Công ty TNHH Gạch ngói Vạn Phát Hưng	Mỏ sét gạch ngói Định An	xã Định An, huyện Dầu Tiếng	63.700m ³ nguyên khai/năm			746/QĐ-STNMT ngày 29/6/2017	920.129.023				chưa có giấy phép
								102.129.057.105	7.052.085.431	50.357.765.030		

PHỤ LỤC 3

Tình hình thực hiện ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường của các mỏ khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương

(Kèm theo công văn số 341/STNMT-CCBVMT ngày 10 tháng 8 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

ST T	Tên phương án	Địa điểm, công suất, loại khoáng sản khai thác	Giấy phép Khai thác khoáng sản	Quyết định phê duyet ĐTM	Quyết định phê duyệt Đề án cải tạo, phục hồi môi trường	Thời hạn khai thác (theo GP KTKS)		Tổng số tiền phê duyet (đồng)	Số tiền đã ký quỹ (đồng)			Ghi chú/ Nơi ký
						Thời hạn KT (đơn năm)	Thời gian đã khai thác		Lần Đầu	Các lần sau	Tổng số tiền đã ký quỹ	
I. Các mỏ khoáng sản đã dừng khai thác/đóng cửa mỏ												
1	CT VL&XD Bình Dương Mỏ SGN Mỹ Phước, TX Bến Cát	Mỹ Phước, Bến Cát; 49.000 m ³ /năm; Sét gạch ngói	14/GP- UBND 01/2/2007 GH 1368/QĐ- UBND 16/6/2014	03/GXN – UBND ngày 09/01/2007	Ký quỹ theo ĐTM	15/10/2014	8	80.475.000	80.475.00 0	-	80.475.000	Đóng cửa mỏ
2	CT CP Xây Dựng BD Mỏ SGN Vĩnh Tân 2	Vĩnh Tân, Tân Uyên; 150.000 m ³ /năm; Sét gạch ngói	57/GP- UBND 17/12/201 0 QĐGH 2688/QĐ- UBND 29/10/201 3	2080/QĐ- UBND ngày 14/7/2010	2080/QĐ- UBND ngày 14/7/2010 VT2: 123.179.197	17/12/2018	4	1.171.483. 576	234.296.7 15	73.504.85 1	528.316.119	Đóng cửa mỏ
3	CT CP KS&XD Bình Dương Mỏ SGN Khánh Bình	Khánh Bình, Tân Uyên; 150.000 m ³ /năm; Sét gạch ngói	64/GP-UB ngày 10/9/2002	1669/QĐ- BKHCNMT ngày 07/8/2002				185.718.56 0	103.176. 976	16.508,31 6	185.718.560	Đóng cửa mỏ
4	CT CP TM- DVDương Mỏ Cát XD Tân Định và Hiếu Liên, H. B.TU	Tân Định và Hiếu Liên, H. B.TU; 40.000 m ³ /năm; cát xây dựng	37/GP- UBND 29/6/2011 (Cập lại GP năm 2014)	1094/GXN- UBND 19/5/2011	2518/ QĐ- UBND 19/5/2011 (8 lần)	29/06/2014	4	681.384.82 6	170.346.2 06	73.005.51 7		Tạm ngưng KT
5	DNTN Hòa Bình Mỏ Cát XD suối Láng Lòi, H.Đầu Tiếng	Đầu Tiếng; 150.000 m ³ /năm; cát xây dựng	68/GP- UBND 21/11/201 2	88/QĐ- UBND ngày 11/01/2012	2271/QĐ- UBND ngày 04/9/2015 (ký 01 lần)	21/11/2015	3	1.033.823. 266		497.490.8 95	497.490.895	Quỹ BVMT Bình Dương

II. Các mỏ khoáng sản đang hoàn thiện thủ tục xin Giấy phép khai thác khoáng sản													
6	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và may thêu Tân Tiến	Mỏ đá xây dựng 480.820 m ³ nguyên khai/năm	95/GP-UBND ngày 26/5/2016		Từ tháng 5 năm 2017 (19 năm)				3.232.353.755				Chưa KT
7	Tổng CT Thanh Lễ TNHH MTV	Tam Lập, Phú Giáo; 280.000 m ³ /năm; đá xây dựng	10/GP-UBND 01/2/2013	2992/QĐ-UBND 29/10/2012			01/2/2023						Chưa KT
8	Công ty cổ phần khoáng sản Thái Bình	Mỏ đá xây dựng Thường Tân VI: 1.270.000 m ³ nguyên khai/năm							5.288.289.844				Chưa có Giấy phép
9	Doanh nghiệp tư nhân Quốc Toàn	Mỏ sét gạch ngói Bồ Lá 3: 165.000 m ³ nguyên khai/năm							1.007.450.000				Chưa có giấy phép
10	Công ty TNHH MTV gạch Tuynel Tấn Đức	Mỏ sét gạch ngói Long Hòa: 49.514 m ³ nguyên khai/năm	166/GP-UBND ngày 31/8/2016		Từ tháng 8 năm 2017 (4 năm)				252.286.708				Chưa KT
11	Công ty TNHH Gạch ngói Vạn Phát Hưng	Mỏ sét gạch ngói Định An: 63.700 m ³ nguyên khai/năm							920.129.023				Chưa có Giấy phép
12	CT. Đất Lành Mô ĐXD An Bình, Phú Giáo	An Bình, Phú Giáo; 420.000 m ³ /năm; đá xây dựng	06/GP-UBND 30/01/2013	2896/QĐ-UBND 19/10/2012	2896/QĐ-UBND 19/10/2012	30/01/2016	1	4.701.821.783	705.273.000	137.812.000	Chưa ký	Chưa KT	

16	CT Trung Thành Mô ĐXD Tân Đông Hiệp, DA	Tân Đông Hiệp, Dĩ An; 490.727 (m ³ /năm); đá xây dựng	70/GP- UBND 3/7/2009 Cấp lại số 01/GP- UBND 23/01/201 4 Cấp lại số: 47/GP- UBND 28/3/2016			31/12/2015	6					1.737.040.9 44	Quỹ BVMT Bình Dương
17	CT CP Đá Núi Nhỏ Mô ĐXD Núi Nhỏ xã Bình An, H. Dĩ An	An Bình, Dĩ An; 2.000.000 m ³ /năm; đá xây dựng	47/GP- UBND 9/8/2011 Cấp lại số 14/GP-UB 06/06/201 4	1915/QĐ- BTNMT 02/10/2010	1915/QĐ- BTNMT 02/10/2010	31/12/2015	4	3.431.742. 687	668.957.8 71	361.154.6 82	2.064.194.0 21	Quỹ BVMT Bình Dương	
18	CT CP KS & XD BD Mô ĐXD Phước Vĩnh, Phú Giáo	Phước Vĩnh, Phú Giáo; 1.000.000 m ³ /năm; đá xây dựng	12/GP-UB 3/2/2005 143/GP- UBND 12/10/200 6 GP số: 2648/QĐ- UBND ngày 23/10/201 4	6032/QĐ- UBND ngày 27/7/2004	Ký quỹ theo ĐTM 398,446,924	03/02/2015 12/10/2014	10	398.446.92 4	60.871.80 6	60.871.10 6	398.446.924	Quỹ BVMT Bình Dương	
19	Cty CP KS Becamex Mô ĐXD An Bình, Phú Giáo	An Bình, Phú Giáo; 300.000 m ³ /năm; đá xây dựng	117/GP- UBND 31/12/200 9 Cấp lại GP: 15/GP- UBND 13/06/201 4	494/QĐ- BTNMT 18/3/2009	2172/QĐ- BTNMT 11/12/2012 2.043.572.400	01/7/2019	5	2.043.572. 400	2.043.572. 400		2.043.572.4 00	Quỹ BVMT Bình Dương	

20	CTCP Hóa An Mô ĐXD mô Thường Tân, H. Bắc Tân Uyên	Thường Tân, Bắc Tân Uyên; 420.000 m ³ /năm; đá xây dựng	97/GP- UBND 11/09/200 8 182/GP- UBND ngày 26/10/201 5	1170/QĐ- BTNMT 17/7/ 2013	1170/QĐ- BTNMT 17/7/ 2013	11/03/2015	6	2.650.000. 000			2.961.677.0 11	Quỹ BVMT Bình Dương
21	CT Cp Đá Hoa Tân An Mô ĐXD Thường Tân, H. Bắc Tân Uyên .	Thường Tân, Bắc Tân Uyên; 1.200.000 m ³ /năm; đá xây dựng	08/GP- UBND 31/12/201 3 50/GP- UBND 15/8/2011 54/GP- UBND ngày 11/4/2017	1322/QĐ- BTNMT 27/7/2010	1322/QĐ- BTNMT 27/7/2010 3.783.717.787đ (21 lần)	13/6/2017 15/8/2014	8	3.783.717. 787	567.557.6 68	160.808.0 06	1.854.021.4 66	Quỹ BVMT Bình Dương
22	CT KT&CB KS TU Fico Mô ĐXD mô Thường Tân, H. Bắc Tân Uyên	Thường Tân, Bắc Tân Uyên; 700.000 m ³ /năm; đá xây dựng	144/GP- UBND 30/10/200 7	2020/QĐ- BTNMT 18/2/2007	Ký quỹ theo ĐTM (21 lần)	30/10/2028	7	210.878.45 1	31.631.76 8	8.962.334	1.300.000.0 00	Quỹ BVMT Bình Dương
23	CT TNHH SX- TM Long Sơn Mô ĐXD mô Thường Tân, H. Bắc Tân Uyên	Thường Tân, Bắc Tân Uyên; 400.000 m ³ /năm; đá xây dựng	101/GP- UB 14/11/200 3	1807/ QĐ- BTNMT 21/11/2003	Ký quỹ theo ĐTM	30/7/2018	11	394.193.92 5	69.563.63 4	-	327.942.846	Quỹ BVMT Bình Dương

24	CT CP Xây Dựng BD Mô ĐXD mô Thường Tân, H. Bắc Tân Uyên	Thường Tân, Bắc Tân Uyên; 1.100.000 m ³ /năm; đá xây dựng	40/GP- UBND 23/03/201 5 Điều chỉnh giấy phép số 1161/QĐ- UBND ngày 17/05/201 6	2144/QĐ- BTNMT 06/11/2009	245/QĐ- BTNMT 11/02/2011 1.974.345.000 (13 lần)	01/3/2023	9	1.974.345. 000	507.297.0 00	133.368.0 00	907.401.000	Quỹ BVMT Bình Dương
25	CT. TNHH Tân Tân Mỹ Mô ĐXD mô Tân Mỹ, H. Bắc Tân Uyên	Tân Mỹ, Bắc Tân Uyên; 522.000 m ³ /năm; đá xây dựng	64/GP- UBND 20/6/2008	1374/QĐ- BTNMT 25/5/2010	1006/QĐ- UBND 31/3/2011 (kỳ 16 lần)	20/11/2016	7	3.914.891. 904	782.978,3 81	208.794.2 35	1.826.949.5 56	Quỹ BVMT Bình Dương
			54/GP- UBND 01/09/201 1 266/GP- UBND ngày 16/12/201 6			01/09/2014						
26	CT CP KS&XD Bình Dương Mô ĐXD mô Tân Mỹ, H. Bắc Tân Uyên	Tân Mỹ, Bắc Tân Uyên; 1.500.000 m ³ /năm; đá xây dựng	134/GP- UBND 28/8/2015	257/QĐ- BTNMT 28/5/2010	257/QĐ- BTNMT 28/5/2010 (kỳ 16 lần)	28/8/2029	7	4.333.907. 172	866.781.4 34	288.927.1 45	2.022.490.0 14	Quỹ BVMT Bình Dương
27	CT CP Miền Đông (TP) Mô ĐXD mô Thường Tân, H. Bắc Tân Uyên	Thường Tân, Bắc Tân Uyên; 1.000.000 m ³ /năm; đá xây dựng	55/GP- UBND 22/5/2009	613/QĐ- BTNMT 18/4/2007	2079/QĐ- BTNMT 05/11/2010 4.602.497.980 (10 lần)	22/03/2019	6	4.602.497. 980	1.286.219. 975	368.475.3 34	1.286.219.9 75	Quỹ BVMT Bình Dương

			12									
28	CT CP Miền Đông (TP) Mỏ ĐXD Thường Tân, H. Bắc Tân Uyên	Thường Tân, Bắc Tân Uyên; 266.000 m ³ /năm; đá xây dựng	52b/GP-UBND 26/8/2011 55/GP-UBND ngày 27/6/2012	2015/QĐ-BTNMT 19/10/2009	2080/QĐ-BTNMT 05/11/2010 4.455,553,770 (24 lần)	26/8/2014	4	4.455.553.770	630.800.439	166.293.623		Quỹ BVMT Bình Dương
29	CT.TNHH Đá Xây Dựng BD Mỏ ĐXD mỏ Thường Tân, H. Bắc Tân Uyên	Thường Tân, Bắc Tân Uyên; 350.000 m ³ /năm; đá xây dựng	75/GP-UBND 13/12/2012 234/GP-UBND ngày 3/12/2015	3533/QĐ-BTNMT ngày 11/11/2010	3533/QĐ-BTNMT ngày 11/11/2010	13/12/2015	2	1.565.042.510	313.000.000	104.333.000	655.666.000	Quỹ BVMT Bình Dương
30	Công ty TNHH Phan Thanh Mỏ ĐXD mỏ Thường Tân, H. Bắc Tân Uyên	Thường Tân, Bắc Tân Uyên; 360.000 m ³ /năm; đá xây dựng	44/GP-UBND 15/10/2010 0 GH 2945/QĐ-UBND 21/11/2013	5634/QĐ-UBND ngày 31/12/2009	2851/QĐ-UBND 04/11/2015 603.317.468,70 (ký quỹ 5 lần)	15/10/2013 GH 15/10/2018	5	147.753.100	147.753.100	-	147.753.100	Quỹ BVMT Bình Dương
31	CT CP Miền Đông (BH) – Mỏ ĐXD mỏ Thường Tân – Tân Mỹ, H. Bắc Tân Uyên	Thường Tân, Bắc Tân Uyên; 500.000 m ³ /năm; đá xây dựng	32/GP-UBND 15/7/2010 QĐGH 2594/QĐ-UBND 21/11/2013 40/GP-UBND ngày 1/2/2016	908/QĐ-BTNMT 15/5/2009	1822/ QĐ-BTNMT 31/10/2012	15/7/2013 GH 15/7/2018	5	2.214.565.000	-	-	1.286.219.975	Quỹ BVMT Bình Dương
32	CT TNHH Liên Hiệp Mỏ ĐXD mỏ Thường Tân, H. Bắc Tân Uyên	Thường Tân, Bắc Tân Uyên; 450.000 m ³ /năm; đá xây dựng	33/GP-UBND 15/7/2010 QĐGH 2593/QĐ-UBND	14/QĐ-UBND ngày 06/01/2010	Ký quỹ theo ĐTM 769,944,475 (14 lần)	15/7/2013 GH 15/7/2018	4	769.944.475	115.469.171	24.239.826	236.668.301	Quỹ BVMT Bình Dương

			17/10/2013									
33	CT TNHH Hồng Đạt Mô ĐXD mô Thường Tân, H. Bắc Tân Uyên	Thường Tân, Bắc Tân Uyên; 450.000 m ³ /năm; đá xây dựng	34/GP-UBND 15/7/2010 QĐGH 2592/QĐ-UBND 17/10/2013	15/QĐ-UBND 06/1/2010	2852/QĐ-UBND 04/11/2015 633.474.769,13 (ký quỹ 5 lần)	15/7/2013 GH 15/7/2018	4	473.054.912	195.909.700	277.145.212	473.054.912	Quỹ BVMT Bình Dương
34	Tổng CT TM XNK TNHH Thanh Lễ MTV Mô ĐXD xã Tam Lập, Phú Giáo	Tam Lập, Phú Giáo; 280.000 m ³ /năm; đá xây dựng	10/GP-UBND 01/02/13	2992/QĐ-UBND 29/10/2012	2992/QĐ-UBND 29/10/2012 2.748.201.500 (30 lần)	01/02/2023	2	2.748.201.500	371.211.367	81.965.177	81.965.177	Quỹ BVMT Bình Dương
35	Tổng CT TM XNK TNHH Thanh Lễ MTV Mô ĐXD mô Tân Mỹ, H. Bắc TU	Tân Mỹ, Bắc Tân Uyên; 270.000 m ³ /năm; đá xây dựng	09/GP-UBND 01/02/13	2989/QĐ-UBND 29/10/2012	2989/QĐ-UBND 29/10/2012 (2.483.981.471)	01/02/2023	2	2.483.981.471	335.522.036	89.519.143	335.522.036	Quỹ BVMT Bình Dương
36	Tổng CT TM XNK TNHH Thanh Lễ MTV Mô ĐXD mô Thường Tân VII, H. Bắc Tân Uyên	Thường Tân, Bắc Tân Uyên; 160.000 m ³ /năm; đá xây dựng	11/GP-UBND 01/02/13	2990/QĐ-UBND 29/10/2012	2990/QĐ-UBND 29/10/2012 2.254.295.059 (19 lần)	01/02/2023	2	2.254.295.059	408.386.786	102.550.160	102.550.160	Quỹ BVMT Bình Dương
37	HTX Thuận Lợi Mô SGN Tân Hiệp, TX. Tân Uyên	Tân Hiệp, Tân Uyên; 200.000 m ³ /năm; Sét gạch ngói	100/GPUB 14/11/2003	1839/QĐ-BTNMT 27/11/2003	Ký quỹ theo ĐTM	14/11/2023	11	317.988.000	317.988.000	-	317.988.000	Quỹ BVMT Bình Dương
38	CT Genimex Khai thác SGN Tân Hiệp, TX. Tân Uyên	Tân Hiệp, Tân Uyên; 92.000 m ³ /năm; Sét gạch ngói	49/GP_UBND 30/12/2014	1597/QĐ-UBND ngày 02/6/2011	1597/QĐ-UBND ngày 02/6/2011 721.588.680 (4 lần)	30/12/2020	4	721.588.680	180.397.170	541.191.510	721.588.680	Quỹ BVMT Bình Dương
39	HTX Phước Thành Mô SGN Khánh Bình – Thạnh Phước, TX TU	Khánh Bình, Tân Uyên; 98.000 m ³ /năm; sét gạch ngói	42/GP-UBND 30/09/2004	5268/PXN-TNMT 22/11/2005	Chưa (Không cần lập) 99,848,437	30/9/2021	11	99,848,437	29,954,531	4,992,422	74.886.329	Quỹ BVMT Bình Dương
40	CT TNHH Đông Hòa	Tân Mỹ, Bắc Tân Uyên;	50/GP-UBND	1167/QĐ-UBND	1167/QĐ-UBND	06/08/2016	2	790.986.000	158.197.200	63.278.800	221.476.080	Quỹ BVMT

	Mô SGN Tân Mỹ, H. Bắc Tân Uyên	100.000 m ³ /năm; Sét gạch ngói	06/08/13	07/5/2012	07/5/2012								Bình Dương
41	CT TNHH Minh Đạo Mô SGN Tân Bình, TX. Tân Uyên	Tân Bình, Tân Uyên; 45.000 m ³ /năm; Sét gạch ngói	35/GP-UBND 15/7/2010 GH 2690/QĐ-UBND 29/10/2013	456/GXN-UBND 12/3/2010	3421/QĐ-UBND 16/8/2010 666.665.745	15/7/2018	5	666.665.745	133.333.149	44.445.000	355.612.532		Quỹ BVMT Bình Dương
42	HTX Phước Lộc Mô SGN Tân Bình, TX. Tân Uyên	Tân Hiệp, Tân Uyên; 300.000 m ³ /năm; Sét gạch ngói	08/GP-UBND 28/03/2014	3169/QĐ-UBND 06/12/2013	3169/QĐ-UBND 06/12/2013 1,027,537,000 (23 lần)	28/3/2017	1	1.027.537.000	154.130.500	37.974.196	192.104.696		Quỹ BVMT Bình Dương
43	Cty Becamex Mô SGN Long Nguyên, H. Bầu Bàng	Long Nguyên, Bầu Bàng; 200.000 m ³ /năm; Sét gạch ngói	104/GP-UBND 01/12/2009	3366/QĐ-UBND 10/8/2009 2540/QĐ-UBND 15/10/2013	2540/QĐ-UBND 15/10/2013 (2.125.980.000)	01/12/2029	5	2.125.980.000	626.077.327	251.101.659	876.061.105		Quỹ BVMT Bình Dương
44	CT TNHH VL&XD Bình Dương Mô SGN Long Nguyên, H. Bầu Bàng	Long Nguyên, Bầu Bàng; 40.000 m ³ /năm; Sét gạch ngói	58/GP-UBND 17/12/2010	2079/QĐ-UBND 14/7/2010	2079/QĐ-UBND 14/7/2010 723.735.883 (13 lần)	17/12/2040	4	723.735.883	144.747.176	48.249.058	385.992.466		Quỹ BVMT Bình Dương
45	CT CP gạch ngói Cao Cấp Mô SGN Phước Hòa, H. Phú Giáo	Phước Hòa, Phú Giáo; 70.000 m ³ /năm; Sét gạch ngói	67/GP-UBND 22/6/2009	1923/QĐ-UBND 15/5/2009	1168/QĐ-UBND 7/5/2012 783.128.301 đ	22/06/2039	6	783.128.301	186.330.541	22.953.760	255.191.821		Quỹ BVMT Bình Dương
46	CT CP Gạch ngói Đồng Nai Mô SGN Phước Hòa, H. Phú Giáo	Phước Hòa, Phú Giáo; 70.000 m ³ /năm; Sét gạch ngói	87/GP-UBND 11/9/2009	2441/QĐ-UBND 18/6/2009	3894/QĐ-UBND 8/12/2010 1.186.155.569 đ (13 lần)	11/9/2029	6	1.186.155.569	237.231.114	79.077.083	711.693.387		Quỹ BVMT Bình Dương
47	CT CP Lâm sản và Xuất nhập khẩu XNK Tổng hợp BD - Mô SGN Tân Hiệp, Tân Uyên	Tân Hiệp, Tân Uyên; 92.000 m ³ /năm; Sét gạch ngói		2455/QĐ-UBND ngày 02/10/2014	2455/QĐ-UBND ngày 02/10/2014			702.728.770	152.178.425	108.379.445	123.685.024		Quỹ BVMT Bình Dương

48	CT CP Xây Dựng BD Mô SGN Vinh Tân 1	Vinh Tân, Tân Uyên; 150.000 m ³ /năm; Sét gạch ngói	181/GP-UBND ngày 13/12/2006	4933/QĐ-UBND ngày 06/11/2006				123.179.197	30.794.799	27.995.727	123.179.197	Quỹ BVMT Bình Dương
49	CT CP KSXĐ Bình Dương Mô SGN Bồ Lá	Phước Hòa, Phú Giáo; 325.000m ³ nguyên khai/năm sét gạch ngói	162/GP-UBND 29/9/2015	1454/QĐ-UBND 10/6/2015	1454/QĐ-UBND 10/6/2015 (Ký quỹ 16 lần)	29/9/2021		1.295.312.696			397.229.227	Quỹ BVMT Bình Dương
50	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Bicons Mô SGN Đất Cuốc	xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên; 492.000m ³ nguyên khai/năm; sét gạch ngói		1453/QĐ-UBND ngày 10/6/2015	1453/QĐ-UBND ngày 10/6/2015 (ký quỹ 9 lần)			1.289.810.000			443.372.000	Quỹ BVMT Bình Dương
51	Công ty TNHH MTV Bảy Luật	Mô sét gạch ngói Định Hiệp 2; 59.800 m ³ nguyên khai/năm	25/GP-UBND ngày 20/1/2017	1328/QĐ-STNMT ngày 13/12/2016	Từ năm 2017 đến 2028			300.933.815			63.057.672	Quỹ BVMT Bình Dương
52	CT.KS&XD BD Mô Cát XD Hồ Dầu Tiếng	Dầu Tiếng; 980.000 m ³ /năm; cát xây dựng	10/GP-UBND 10/2/2010	313/QĐ-BTNMT 08/02/2010	Ký quỹ theo ĐTM (458.614.000)	10/02/2020	5	458.614.000	157.299.000	43.045.000	286.434.000	Quỹ BVMT Bình Dương
53	CT CP KS&XD BD – Mô Kaolin Tân Lập, H. Bắc Tân Uyên của	Tân Lập, Bắc Tân Uyên; 56.728 m ³ /năm; Kaolin	2453/QĐ-ĐC 19/10/1999	75/KHCNM T 27/9/1999	Ký quỹ theo ĐTM	19/10/2021	15	68.440.032	52.014.422	16.425.610	68.440.032	Quỹ BVMT Bình Dương
54	CT.KT&CB KS TUFico - Mô Kaolin Đất Cuốc, TX. Tân Uyên	Đất Cuốc, Bắc Tân Uyên; 98.000 m ³ /năm; Kaolin	369/CNNg /KTM 23/8/1991	1268/QĐ-UBND ngày 25/4/2011	1268/QĐ-UBND ngày 25/4/2011 (14 lần)		25	2.249.165.700	449.833.140	141.679.729	539.113.841	Quỹ BVMT Bình Dương
	Tổng							102.129.057.105			50.357.765.030	